

Số: 2819/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 27 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Căn cứ Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét các Văn bản số 2901/2024/CV-VHE ngày 29/11/2024, 1704/2025/CV-VHE ngày 17/4/2025 của Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn về đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 2606/2025/CV-VHE ngày 26/6/2025 của Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn về việc tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của Cơ sở "Nhà máy chế tạo thiết

bị cơ khí VHE” tại lô đất số CN4.4E, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn, địa chỉ tại lô đất CN4.4E, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy chế tạo thiết bị cơ khí VHE” tại lô đất CN4.4E, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy chế tạo thiết bị cơ khí VHE”.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất CN4.4E, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 3812648404 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 16/3/2016. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200811608 đăng ký lần đầu ngày 06/5/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.
- 1.4. Mã số thuế: 0200811608.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công cơ khí.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:
 - Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ
 - Diện tích: tổng diện tích đất là 16.543 m².
 - Công suất của cơ sở: 5.000 tấn/năm
 - + Kết cấu thép: 2.000 tấn/năm;
 - + Hệ thống đường ống: 2.000 tấn/năm.
 - + Thiết bị cơ khí: 1.000 tấn/năm.
 - Quy trình, công nghệ sản xuất: Thiết kế bản vẽ → Chuẩn bị vật tư (thép tấm, thép hình...) → Kiểm tra → Lấy dầu và cắt → Uốn và khoan lỗ → Gá lắp sản phẩm → Hàn → Hoàn thiện bề mặt (Làm sạch và sơn (công đoạn mạ, sơn tĩnh điện không thực hiện tại Nhà máy, thuê nhà thầu phụ thực hiện)) → Kiểm tra → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường, thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Từ ngày 27. tháng 6. năm 2025 đến ngày 27. tháng 6. năm 2035).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Các UBND: phường Đông Hải 2, quận Hải An;
- Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT. *P*



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2819/GPMT-BQL ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn và Công ty TNHH Infra Induss Việt Nam (nay là Công ty TNHH DEEP C Blue) đã ký Hợp đồng tiện ích nước số IIVN.05/17 ngày 09/02/2017 (toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn được thu gom và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ do Công ty CP Khu công nghiệp Đình Vũ làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn (tổng dung tích 30,55 m³) đặt tại khu vực xưởng sản xuất, nhà dụng cụ và khu vực nhà văn phòng sau đó cùng với nước thoát sàn, chậu rửa nhà vệ sinh được dẫn về bể chứa nước thải cuối (dung tích 6,8 m³) của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường;

- Nước thải chứa dầu mỡ phát sinh từ nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ (dung tích 3 m³) đặt tại khu vực văn phòng sau đó dẫn về bể chứa nước thải cuối (dung tích 6,8 m³) của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường;

- Nước thải từ quá trình thử kín sản phẩm được thu gom vào về bể chứa nước thải cuối (dung tích 6,8 m³) của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải nhà vệ sinh → 03 bể tự hoại 3 ngăn → Bể chứa nước thải cuối của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

+ Nước thoát sàn, chậu rửa nhà vệ sinh → Bể chứa nước thải cuối của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

+ Nước thải từ nhà ăn → 01 bể tách dầu mỡ → Bể chứa nước thải cuối của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

+ Nước thải thử kín sản phẩm → Bể chứa nước thải cuối của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

- Công suất thiết kế:

+ 03 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 30,55 m³ (01 bể tại nhà văn phòng (dung tích 8,18m³), 01 bể tại nhà xưởng (dung tích 18,27m³/bể), 01 bể tại nhà dụng cụ (dung tích 4,1m³)).

+ 01 bể tách dầu mỡ, dung tích 3,0 m³.

+ 01 bể chứa nước thải, dung tích 6,8 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ kiểm tra, vệ sinh bể chứa nước thải, bể tách dầu mỡ.

- Định kỳ hút bể phốt để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo Quy định tại Khoản 13, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Đình Vũ, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2219/GPMT-BQL ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn thải số 1: Bụi phát sinh từ tại công đoạn làm sạch trong phòng làm sạch tại Xưởng làm sạch, sơn và bao gói.

- Nguồn thải số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tại Xưởng làm sạch, sơn và bao gói.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Dòng khí thải:**

- Dòng khí thải số 1 (nguồn thải số 1): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 1 phòng làm sạch tại Xưởng làm sạch, sơn và bao gói. Tọa độ: X(m)= 2303022; Y(m) = 606141.

- Dòng khí thải số 2 (nguồn thải số 2): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 2 khu vực sơn tại Xưởng làm sạch, sơn và bao gói. Tọa độ: X(m)= 2302998; Y(m) = 606164.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 43.000 m³/h. Bao gồm:

- Dòng khí thải số 1: 27.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 2: 16.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn so sánh	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	27.000	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98
2	Bụi	mg/Nm ³	30	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98

				Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
II	Đòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	16.000	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	30		
3	Etyl Benzen	mg/Nm ³	100		
4	Toluen	mg/Nm ³	30		
5	Xylen	mg/Nm ³	50		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 1: Bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt tại phòng làm sạch thuộc Xưởng làm sạch, sơn và đóng gói được thu gom bằng 04 cửa hút có kích thước 600x350mm thông qua đường ống dẫn đưa về hệ thống xử lý bụi để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có kích thước 900x500mm, cao 5,0m.

- Nguồn thải số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tại Xưởng làm sạch, sơn và đóng gói được thu gom bằng 03 chụp hút có kích thước 600x600mm thông qua đường ống dẫn đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải đường kính D400, cao 2,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Đối với nguồn số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ nguồn khí thải số 01 → Chụp hút → Đường ống thu gom → Lọc bụi Cartridge → Quạt hút → Tháp dập bụi → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 27.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

- Đối với nguồn số 02:

+ Bụi, khí thải từ nguồn khí thải số 02 → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp dập bụi (có cơ chế tách ẩm) → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 16.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng của thiết bị máy móc để giảm thiểu đáng kể lượng khí thải phát thải ra môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra. Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách và cán bộ nhân viên trong Công ty.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi từ phòng làm sạch (Nguồn thải số 1). Công suất thiết kế: 27.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn (Nguồn thải số 2). Công suất thiết kế: 16.000 m³/h.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Vị trí và thông số quan trắc:

- Khí thải tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ phòng làm sạch. Tọa độ: X(m) = 2303022; Y(m) = 606141.

- Khí thải tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi khí thải từ công đoạn sơn. Tọa độ: X(m) = 2302998; Y(m) = 606164.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

2.5. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn so sánh
1	Khí thải tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ phòng làm sạch	Lưu lượng, Bụi	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A)
2	Khí thải tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi khí thải từ công đoạn sơn	Lưu lượng, Bụi, Etyl Benzen, Toluene, Xylen	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại điểm 2.2.2, Mục 2 Phần A. Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điểm 7 và Điểm 8, Khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điểm 5, Khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2819/GPMT-BQL ngày 27 tháng 6 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Máy nén khí.
- Nguồn số 03: Máy móc thiết bị xưởng sản xuất chính.
- Nguồn số 04: Quạt hút của Hệ thống xử lý bụi từ phòng làm sạch (Nguồn thải số 1).
- Nguồn số 05: Quạt hút của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn (Nguồn thải số 2).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2303025; Y(m) = 606100.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2303035.; Y(m) = 606111.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2302959; Y(m) = 606105.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2303019; Y(m) = 606134.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2302998; Y(m) = 606164.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰45, múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú

	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.
- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.
- Từ ngày 01/01/2027 áp dụng QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung
- Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2815/GPMT-BQL ngày 27 tháng 6 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng tại cơ sở (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại	Rắn	891	07 03 08
2	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn	297	07 03 10
3	Phoi từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	391	07 03 11
4	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	1.039	07 04 01
5	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	742	07 04 02
6	Cặn sơn, sơn và vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn	1.485	08 01 01
7	Mực in (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn	30	08 02 01
8	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	817	11 04 01

9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	4.944	12 01 04
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	15	16 01 06
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	70	17 02 03
12	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	Lỏng	60	17 03 04
13	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	401	18 01 02
14	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	371	18 01 03
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.039	18 02 01
16	Chất hấp thụ, vật liệu lọc khác	Rắn	188	18 02 02
Tổng			12.780	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: mảnh vụn kim loại, bao bì, nilon; bùn từ quá trình nạo vét bể phốt,...: khoảng 41,982 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh bao gồm: khoảng 25,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 container 20 feet (khoảng 14,12 m²). Kho được bố trí riêng biệt, nằm ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa bằng container khép kín, có gờ chống tràn phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 container 20 feet (khoảng 14,12 m²). Kho được bố trí riêng biệt, nằm ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa bằng container khép kín. Kho lưu chứa đảm bảo đầy đủ các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 50 lít/thùng có nắp đậy tại mỗi khu vực phát sinh: khu văn phòng, nhà ăn, khu vệ sinh, hành lang nhà xưởng sản xuất. Bố trí 03 thùng rác chuyên dụng 120 lít tại vị trí tập kết (phân loại rác tại nguồn trước khi chuyển giao).

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 289/GPMT-BQL ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, quy hoạch xây dựng theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

